

TÁC ĐỘNG ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP ĐẾN SUẤT SINH LỜI TÀI SẢN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

The Impact of Income Diversification on the Return on Assets of Vietnamese Commercial Banks

Nguyễn Tiến Hùng¹

¹Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An, Tây Ninh, Việt Nam

nguyen.hung@daihoclongan.edu.vn

Tóm tắt — Nghiên cứu đánh giá tác động của đa dạng hóa thu nhập đến suất sinh lời tài sản (ROA) của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023. Với 286 quan sát, dữ liệu bảng được phân tích bằng OLS, FEM, REM và sử dụng FGLS xử lý hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Kết quả cho thấy mức độ đa dạng hóa thu nhập (FOCUS), thu nhập ngoài lãi (NII), tỷ lệ huy động vốn (CA) và sở hữu nhà nước (STATE) đều có tác động âm và có ý nghĩa thống kê, trong khi quy mô ngân hàng (SIZE) ảnh hưởng tích cực đến ROA. Điều này cho thấy các ngân hàng lớn với nguồn lực mạnh tận dụng tốt chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả tài chính. Ngược lại, sự phụ thuộc vào thu nhập ngoài lãi, sở hữu nhà nước hay yêu cầu vốn cao làm giảm lợi nhuận. Kết quả hàm ý rằng các ngân hàng cần cơ cấu lại nguồn thu, đầu tư vào chuyển đổi số và cải thiện quản trị để gia tăng hiệu quả bền vững.

Abstract — This study evaluates the impact of income diversification on the return on assets (ROA) of Vietnamese commercial banks during the period 2013 - 2023. Based on 286 observations, panel data were analyzed using OLS, FEM, REM, and FGLS to address heteroskedasticity and autocorrelation. The results indicate that income diversification (FOCUS), non-interest income (NII), capital adequacy ratio (CA), and state ownership (STATE) all have statistically significant negative effects on ROA, whereas bank size (SIZE) positively influences ROA. This suggests that larger banks with stronger resources are better positioned to leverage digital transformation to enhance financial efficiency. Conversely, reliance on non-interest income, high state ownership, or high capital requirements tends to reduce profitability. The findings imply that banks should restructure their income sources, invest in digital transformation, and improve governance practices to achieve sustainable efficiency gains.

Từ khóa — Đa dạng hóa thu nhập (income diversification), suất sinh lời tài sản (Return on Assets), ngân hàng thương mại (commercial banks), Việt Nam (Vietnam).

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế và chuyển đổi số mạnh mẽ, các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đang đứng trước áp lực nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh. Trước đây, nguồn thu của NHTM chủ yếu phụ thuộc vào tín dụng truyền thống dẫn đến rủi ro tập trung và dễ bị tổn thương trước biến động kinh tế. Xu hướng toàn cầu hiện nay cho thấy đa dạng hóa thu nhập, đặc biệt từ dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán, bảo hiểm và đầu tư là giải pháp quan trọng giúp NHTM ổn định nguồn thu, giảm thiểu rủi ro và nâng cao lợi nhuận.

Hiện nay, tác động của đa dạng hóa thu nhập đến khả năng sinh lời của NHTM vẫn còn nhiều tranh luận. Một số nghiên cứu cho rằng đa dạng hóa giúp NHTM tận dụng lợi thế theo quy mô, phân bổ nguồn lực hiệu quả và khác biệt hóa so với đối thủ [1]. Các bằng chứng tại thị trường phát triển cho kết quả trái chiều chỉ ra tác động tích cực

[2], trong khi [3], [4] ghi nhận ảnh hưởng tiêu cực. Tại các nền kinh tế mới nổi, đa dạng hóa thường mang lại lợi ích tích cực như [5] cho thấy sự mở rộng sang thu nhập phi lãi nâng cao lợi nhuận và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro của ngân hàng Philippines. Nghiên cứu của [6] cũng tìm thấy tác động tích cực tại nhiều quốc gia, dù đi kèm gia tăng rủi ro. Các nghiên cứu khác nhấn mạnh rằng đa dạng hóa giúp ngân hàng giảm phụ thuộc vào lãi cho vay bằng cách mở rộng sang dịch vụ chứng khoán, bảo lãnh phát hành, tư vấn tài chính hay môi giới [5]. Theo lý thuyết danh mục, đa dạng hóa giúp phân tán rủi ro và ổn định lợi nhuận. Tuy nhiên, theo [7] cho rằng thu nhập ngoài lãi (TNNL) không đảm bảo hiệu quả vượt trội, thậm chí liên quan đến lợi nhuận thấp, chất lượng tín dụng kém và biến động cao hơn.

Qua tổng quan tài liệu, có thể thấy nghiên cứu về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động ngân hàng ngày càng được quan tâm.

<https://doi.org/10.63783/dla.2025.049>

Ngày nộp bài: 03/09/2025; **Ngày nhận bản chỉnh sửa:** 22/09/2025; **Ngày duyệt đăng:** 24/09/2025

Tuy nhiên, phần lớn mới dừng ở việc phân tích tác động chung trên toàn mẫu, chưa đi sâu xem xét tiến trình mở cửa thị trường tài chính, chuyển đổi số và bối cảnh sáp nhập địa phương đặt các ngân hàng trước sức ép cạnh tranh gay gắt từ khối ngoại, đòi hỏi giải pháp nâng cao hiệu quả và giảm thiểu nợ xấu. Ngoài ra, các nghiên cứu trước chủ yếu áp dụng mô hình sẵn có, chưa điều chỉnh phù hợp với đặc thù thị trường Việt Nam còn non trẻ và nhiều biến động. Tại Việt Nam, tỷ trọng TNNL nhiều NHTM vẫn còn thấp so với khu vực, trong khi yêu cầu nâng cao suất sinh lời tài sản ngày càng cấp bách để bảo đảm sự phát triển bền vững. Do đó, việc nghiên cứu tác động của đa dạng hóa thu nhập đến suất sinh lời tài sản các NHTM Việt Nam có ý nghĩa thực tiễn cao, không chỉ cung cấp bằng chứng khoa học cho nhà quản trị ngân hàng trong việc tái cấu trúc nguồn thu mà còn hỗ trợ cơ quan quản lý hoạch định chính sách thúc đẩy thị trường tài chính an toàn, hiệu quả và cạnh tranh hơn.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan khái niệm

Thu nhập của NHTM chủ yếu gồm thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi thuần. Thu nhập lãi thuần là chênh lệch giữa thu nhập lãi (cho vay, tiền gửi, đầu tư chứng khoán nợ, cho thuê tài chính, bảo lãnh, mua bán nợ,...) và chi phí lãi (tiền gửi, tiền vay, phát hành giấy tờ có giá). Thu nhập ngoài lãi thuần bao gồm thu nhập từ đầu tư (mua bán chứng khoán, góp vốn), dịch vụ (thanh toán, bảo lãnh, hoa hồng ủy thác,...) và các hoạt động khác như kinh doanh ngoại hối.

Đa dạng hóa thu nhập là chiến lược gia tăng tỷ trọng TNNL trong tổng thu nhập của ngân hàng, thay cho sự phụ thuộc vào tín dụng truyền thống. Theo [8] hoạt động này thể hiện sự dịch chuyển từ tín dụng sang các mảng phi tín dụng như dịch vụ thanh toán, thẻ, ngoại hối, bancassurance, ngân hàng điện tử. Nghiên cứu của [9] chỉ ra ba hình thức đa dạng hóa là sản phẩm – dịch vụ, địa lý và kết hợp cả hai. Việc đa dạng hóa giúp ngân hàng mở rộng phân khúc khách hàng, nâng cao uy tín, giảm rủi ro thu nhập, đồng thời khai thác lợi thế từ nền tảng công nghệ và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, kết này phụ thuộc vào quy mô, năng lực quản trị.

Lợi nhuận NHTM được xác định là chênh lệch giữa tổng thu nhập và tổng chi phí hợp lý, hợp lệ. Về mặt tuyệt đối, lợi nhuận được đo lường qua lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận ròng). Tuy nhiên, lợi nhuận tuyệt đối ít được sử dụng trong nghiên cứu học thuật do không phản

ánh khác biệt quy mô giữa các ngân hàng. Theo [10], ROA và ROE là hai thước đo phổ biến trong nghiên cứu tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả ngân hàng. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng ROA đại diện cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

2.2. Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận ngân hàng

Lý thuyết đa dạng hóa danh mục đầu tư: Đa dạng hóa danh mục giúp giảm rủi ro cá biệt và có thể gia tăng lợi nhuận nếu các khoản mục ít tương quan. Ứng dụng vào ngân hàng, đa dạng hóa thu nhập kỳ vọng sẽ giúp ổn định lợi nhuận nhờ giảm sự phụ thuộc vào tín dụng truyền thống. Đa dạng hóa danh mục thu nhập là chiến lược quản trị rủi ro quan trọng, giúp giảm thiểu tác động của rủi ro đặc thù từ từng nguồn thu và tối ưu hóa hiệu quả sinh lời tổng thể. Trong hoạt động ngân hàng, việc mở rộng nguồn thu ngoài tín dụng truyền thống có thể ổn định lợi nhuận, nâng cao khả năng sinh lợi và cải thiện hiệu quả vận hành, đặc biệt với các ngân hàng quy mô nhỏ hoặc vừa. Đồng thời, đa dạng hóa còn tạo điều kiện cho ngân hàng tối ưu hóa chi phí vận hành, tận dụng cơ hội bán chéo sản phẩm và thúc đẩy đổi mới dịch vụ tài chính. Tuy nhiên, chiến lược này không loại trừ rủi ro. Thu nhập ngoài lãi thường biến động cao, chi phí đầu tư ban đầu lớn và việc mở rộng sang các lĩnh vực thiếu năng lực chuyên môn có thể làm giảm lợi nhuận đã điều chỉnh rủi ro. Bên cạnh đó, đa dạng hóa quá mức có thể làm tăng độ nhạy cảm của ngân hàng trước các rủi ro hệ thống và áp lực cạnh tranh. Do đó, việc cân nhắc tỷ trọng thu nhập giữa tín dụng truyền thống và các nguồn thu phi tín dụng là cần thiết để duy trì hiệu quả kinh doanh bền vững [11].

Lý thuyết nguồn lực: Wernerfelt là người đầu tiên xây dựng nền tảng cho lý thuyết nguồn lực của các doanh nghiệp. Lý thuyết nguồn lực này kết hợp những quan điểm truyền thống về chiến lược liên quan đến những năng lực đặc biệt của doanh nghiệp và sự không đồng nhất của năng lực các doanh nghiệp. Lý thuyết nguồn lực nhấn mạnh rằng lợi thế cạnh tranh xuất phát từ sự khác biệt về chất lượng và khả năng sử dụng nguồn lực giữa các tổ chức. Trong NHTM, đa dạng hóa hoạt động giúp khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có, từ vốn, cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ đến thương hiệu, dữ liệu khách hàng và năng lực quản trị. Việc phân bổ hợp lý các nguồn lực hữu hình và vô hình không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành mà còn tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô, giảm lãng phí và tối ưu hóa năng lực của tổ chức. Đồng thời, đa dạng hóa

còn giúp ngân hàng gia tăng sức cạnh tranh, mở rộng cơ hội sinh lợi và cải thiện hiệu quả tổng thể. Quản lý nguồn lực chiến lược kết hợp đa dạng hóa là yếu tố then chốt để duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững trong môi trường ngân hàng hiện đại [12].

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thứ cấp được sử dụng có được từ các báo cáo tài chính kiểm toán của 26 NHTM Việt Nam giai đoạn 2013 – 2023 với 286 quan sát (không bao gồm Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh, ngân hàng hợp tác xã và 5 ngân hàng có hoạt động sáp nhập. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng với dữ liệu bảng, bao gồm OLS, FEM, REM và FGLS (OLS được sử dụng như bước khởi đầu cung cấp ước lượng cơ bản và để kiểm định. FEM phù hợp khi muốn kiểm soát các yếu tố không quan sát được nhưng cố định theo thời gian của từng đối tượng. REM được dùng khi giả định yếu tố cá nhân là ngẫu nhiên, giúp khai thác tốt hơn sự biến thiên trong dữ liệu. Cuối cùng, FGLS được áp dụng để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, giúp kết quả ước lượng hiệu quả hơn).

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào một số nghiên cứu thực nghiệm ở phần trên, nghiên cứu sử dụng mô hình tương tự [13] và [14], đồng thời thay đổi, bổ sung và chỉnh sửa một số biến để phù hợp với điều kiện tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất mô hình như sau:

$$ROA_{i,t} = \alpha + \beta_1 FOCUS_{i,t} + \beta_2 NII_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 CA_{i,t} + \beta_5 STATE_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: (i) Biến phụ thuộc đại diện cho lợi nhuận của NHTM, được đo lường qua ROA; (ii) Biến độc lập gồm FOCUS: Mức độ đa dạng hóa

thu nhập và NII: Tỷ trọng TNNL; (iii) Biến kiểm soát gồm SIZE: Quy mô tài sản, CA: Tỷ lệ huy động vốn và STATE: Hình thức sở hữu của NHTM; (iv) ε là sai số của mô hình; α là hệ số gốc; $\beta_{(1-5)}$ là các hệ số hồi quy; i thể hiện ngân hàng thứ i, t thể hiện năm thứ t.

Hệ số FOCUS cho thấy mức độ tập trung/phân tán của lĩnh vực kinh doanh và sau khi tính toán sẽ có giá trị nằm trong khoảng (0; 0,5): (i) Giá trị bằng 0 cho rằng tổng thu nhập được hình thành từ một nguồn (đa dạng hóa một phần) và (ii) giá trị bằng 0,5 cho thấy một sự cân bằng giữa các nguồn thu nhập từ lãi và ngoài lãi tín dụng (đa dạng hóa hoàn toàn) [14-15].

$$FOCUS_{it} = (NIN/NTOP)^2 + (INT/NTOP)^2$$

Giả thuyết H_1 : Mức độ đa dạng hóa thu nhập có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời tài sản các NHTM Việt Nam.

Nghiên cứu của [4] và [14] đo lường mức độ đa dạng hóa hoạt động của NHTM thông qua cấu trúc các khoản TNNL. Trong đó, cấu trúc các khoản thu nhập ngoài lãi được xác định bằng tỷ lệ của TNNL trên tổng thu nhập NTOP (net total operating profit), đại diện cho các khoản kinh doanh phi truyền thống của ngân hàng. Mức độ đa dạng hóa sau đó được tính toán thông qua chỉ số Herfindahl-type diversification (FOCUS) được xác định cho mỗi ngân hàng qua từng thời điểm. Chỉ số này tách tổng thu nhập của ngân hàng thành hai thành phần: (i) Thu nhập từ lãi tín dụng INT (net interest income) và (ii) thu nhập ngoài lãi NIN (non-interest income).

$$\text{Tỷ trọng TNNL (NII)} = NIN / NTOP$$

Giả thuyết H_2 : Sự chuyển hướng sang các hoạt động TNNL làm tăng khả năng sinh lời tài sản các NHTM Việt Nam.

Bảng 1. Mô tả các biến đo lường được trong mô hình

Tên biến	Định nghĩa	Cách đo lường	Kỳ vọng dấu
BIẾN PHỤ THUỘC			
ROA	Tỷ suất sinh lợi trên tài sản	(Lợi nhuận ròng/ Tổng tài sản) x 100	
BIẾN ĐỘC LẬP			
FOCUS	Mức độ đa dạng hóa thu nhập	$(NIN/NTOP)^2 + (INT/NTOP)^2$	+
NII	Tỷ trọng TNNL	$NIN/NTOP$	+
BIẾN KIỂM SOÁT			
SIZE	Quy mô tài sản của NHTM	Logarit tự nhiên của tổng tài sản NHTM	
CA	Tỷ lệ huy động vốn của NHTM	(Tổng vốn huy động/ Tổng tài sản) x 100	
STATE	Hình thức sở hữu của NHTM	1 đối với các NHTM quốc doanh và ngược lại 0	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 cho thấy ROA trung bình của các ngân hàng đạt 0,8829%, nhưng biên độ dao động khá rộng từ -0,6956% đến 3,2380%, phản ánh sự khác biệt lớn về hiệu quả hoạt động. Biến FOCUS có giá trị trung bình 0,7044, cho thấy mức độ đa dạng hóa thu nhập ở mức trung bình, song vẫn tồn tại sự chênh lệch đáng kể giữa các ngân hàng trong việc mở rộng nguồn thu ngoài lãi. Tỷ trọng TNNL (NII) trung bình chỉ chiếm 20,72%, chứng tỏ phần lớn các ngân hàng vẫn phụ thuộc nhiều vào hoạt động tín dụng truyền thống, tuy nhiên mức dao động lớn (0,49% đến 80,05%) cho thấy một số

ngân hàng đã chú trọng hơn đến việc phát triển nguồn thu phi truyền thống. Quy mô tài sản (SIZE) giữa các ngân hàng khá đồng đều với độ lệch chuẩn thấp, trong khi tỷ lệ huy động vốn (CA) bình quân ở mức cao (67,42%), thể hiện vai trò then chốt của nguồn vốn từ khách hàng. Cuối cùng, biến STATE có tỷ lệ trung bình 0,1119, cho thấy các ngân hàng thương mại Nhà nước chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong mẫu nghiên cứu. Nhìn chung, kết quả thống kê mô tả cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các NHTM, đặc biệt là ROA, FOCUS và NII, phản ánh chiến lược kinh doanh và hiệu quả hoạt động không đồng nhất.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
ROA	286	0,8829	0,6807	-0,6956	3,2380
FOCUS	286	0,7044	0,1444	0,5000	1,6534
NII	286	0,2072	0,1018	0,0049	0,8005
SIZE	286	14,2038	0,4957	13,1669	15,3619
CA	286	67,4206	10,1230	42,0555	89,3717
STATE	286	0,1119	0,3158	0,0000	1,0000

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata 16

4.2. Phân tích tương quan

Kết quả Bảng 3 cho thấy ROA có mối quan hệ âm với FOCUS (-0,2555) và CA (-0,3515), cho thấy việc mở rộng quá mức nguồn thu nhập hoặc duy trì tỷ lệ huy động vốn cao không nhất thiết làm tăng hiệu quả sinh lời. Ngược lại, ROA có tương quan dương với SIZE (0,4829) và NII (0,1797), phản ánh rằng các ngân hàng quy mô lớn hoặc chú trọng phát triển TNNL có xu hướng đạt kết quả

kinh doanh khả quan hơn. Ở nhóm biến độc lập, FOCUS và NII có mối quan hệ nghịch (-0,7374), thể hiện sự dịch chuyển trong cơ cấu thu nhập, trong khi SIZE và STATE tương quan dương (0,6141), cho thấy các NHTM quốc doanh có quy mô lớn. Bên cạnh đó, chỉ số VIF dao động từ 1,04 đến 2,28, với trung bình 1,79, chứng tỏ mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng kể [16].

Bảng 3. Ma trận tương quan các biến trong mô hình

Biến	ROA	FOCUS	NII	SIZE	CA	STATE	VIF	1/VIF
ROA	1,0000							
FOCUS	-0,2555	1,0000					2,28	0,4385
NII	0,1797	-0,7374	1,0000				2,21	0,4519
SIZE	0,4829	-0,2958	0,2259	1,0000			1,74	0,5736
CA	-0,3515	0,0575	-0,0998	0,0432	1,0000		1,04	0,9629
STATE	0,0157	-0,1304	0,0719	0,6141	0,1519	1,0000	1,66	0,6041

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ phần mềm Stata 16

4.3. Kết quả thực nghiệm

Kết quả hồi quy sử dụng đồng thời cả 3 phương pháp OLS, FEM và REM với biến phụ thuộc ROA được trình bày Bảng 4. Kết quả cho thấy kiểm định F-test cho giá trị P-value là 0,0000 < 5% chứng tỏ mô hình FEM là mô hình phù hợp để tiến hành hồi quy (bác bỏ H_0). Kiểm định Hausman cho giá trị P-value là 0,0000 < 5% (bác bỏ H_0) chứng tỏ mô hình FEM là phù hợp. Kết quả

kiểm định Modified Wald cho thấy giá trị Prob>chi2 là 0,0000 < 5% hay mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi (bác bỏ H_0). Đối với kiểm định hiện tượng tự tương quan, kết quả kiểm định Wooldridge cho thấy giá trị Prob>F là 0,0005 < 5% hay mô hình có hiện tượng hiện tượng tự tương quan (bác bỏ H_0).

Để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS khắc phục. Kết quả FGLS cho

thấy giá trị kiểm định Wald Chi2 (5) = 163,68 và Chi2 (Prob > chi2) cho P-value là 0,000 < 1%, điều

này khẳng định mô hình sử dụng là phù hợp, tất cả kết quả FGLS đều có ý nghĩa thống kê $p < 1\%$.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy OLS, FEM, REM và FGLS

Biến	Mô hình OLS		Mô hình FEM		Mô hình REM		Mô hình FGLS	
	Hệ số	P > t	Hệ số	P > t	Hệ số	P > t	Hệ số	P > t
FOCUS	-0,6833	0,028**	-0,1212	0,666	-0,2327	0,398	-0,3542	0,038**
NII	-0,6191	0,153	-0,1425	0,699	-0,2370	0,516	-0,4631	0,048**
SIZE	0,9755	0,000*	1,2578	0,000*	1,1469	0,000*	0,8099	0,000*
CA	-0,0218	0,000*	-0,0210	0,000*	-0,0217	0,000*	-0,0118	0,000*
STATE	-0,8265	0,000*	-0,0659	0,871	-0,7599	0,001*	-0,6127	0,000*
cons	-10,7986	0,000*	-15,4441	0,000*	-13,6458	0,000*	-9,4229	0,000*
Số quan sát	286		286		286		286	
F-Test	0,0000							
Hausman	0,0000							
Modified Wald	0,0000							
Wooldridge	0,0005							

Ghi chú: *, ** lần lượt có ý nghĩa thống kê mức 1% và 5%.

Kết quả FGLS chỉ ra rằng mức độ đa dạng hóa thu nhập (FOCUS) có hệ số -0,3542 với mức ý nghĩa 5%, tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến ROA, cho thấy đa dạng hóa quá mức hoặc tập trung tín dụng cao làm giảm hiệu quả sinh lời. Thu nhập ngoài lãi (NII) có hệ số -0,4631 với mức ý nghĩa 5%, cũng tác động tiêu cực, phản ánh việc gia tăng lãi thuần từ các hoạt động ngoài tín dụng chưa chắc cải thiện hiệu quả, có thể làm tăng rủi ro và chi phí quản lý. Ngược lại, quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động dương mạnh với hệ số 0,8099 với mức ý nghĩa 1%, cho thấy các ngân hàng lớn tận dụng tốt nguồn lực và quản lý rủi ro hiệu quả, từ đó đạt ROA cao hơn. Trong khi đó, tỷ lệ tài sản ngắn hạn (CA) có hệ số -0,0118 và sở hữu nhà nước (STATE) có hệ số -0,6127 với mức ý nghĩa 1% đều tác động tiêu cực, nhấn mạnh nhu cầu cân đối thanh khoản, tối ưu hóa cơ cấu tài sản và nâng cao quản trị ở các ngân hàng có vốn nhà nước.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu sử dụng 286 quan sát từ 26 NHTM Việt Nam giai đoạn 2013 - 2023, phân tích bằng OLS, FEM, REM và FGLS để đánh giá tác động của đa dạng hóa thu nhập đến ROA. Kết quả FGLS, khắc phục phương sai thay đổi và tự tương quan, cho thấy FOCUS (-0,3542) và NII (-0,4631) tác động âm với ý nghĩa thống kê 5%, ngụ ý đa dạng hóa thu nhập và TNNL chưa chắc nâng cao hiệu quả sinh lời. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị rủi ro, cân bằng cơ cấu tín dụng và chiến lược thu nhập hợp lý tại các NHTM Việt Nam. Đồng thời đưa ra một số hàm ý chính sách:

Về đa dạng hóa thu nhập: Tác động âm của biến FOCUS cho thấy việc mở rộng quá nhiều

nguồn thu nhập có thể làm loãng hiệu quả hoạt động, khiến ROA giảm. Điều này đặt ra yêu cầu các NHTM cần thực hiện đa dạng hóa có chọn lọc, tập trung vào những mảng mang lại giá trị lâu dài như dịch vụ ngân hàng số, thanh toán điện tử, bảo hiểm liên kết ngân hàng (bancassurance) và quản lý tài sản. Bên cạnh đó, cần tăng cường khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động phi tín dụng, tránh tình trạng dàn trải nguồn lực sang các mảng kinh doanh ngoài năng lực cốt lõi. Trong bối cảnh sáp nhập, các ngân hàng cần đồng bộ hóa danh mục dịch vụ, xác định lĩnh vực mũi nhọn tại từng địa phương, vừa mở rộng thị trường vừa đảm bảo kiểm soát chi phí và duy trì lợi nhuận ổn định.

Về TNNL: Kết quả chỉ ra TNNL chưa hẳn là động lực nâng cao hiệu quả hoạt động. Điều này có thể xuất phát từ chi phí đầu tư công nghệ cao, rủi ro trong hoạt động dịch vụ mới hoặc sự cạnh tranh gay gắt từ các công ty Fintech. Vì vậy, NHTM cần có chiến lược phát triển TNNL theo hướng chất lượng hơn số lượng, tập trung vào các sản phẩm dịch vụ gắn với nhu cầu thực tế của khách hàng như dịch vụ ngân hàng số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), tư vấn đầu tư cá nhân, quản lý tài sản và dịch vụ ngân hàng xanh. Đồng thời, cần kiểm soát chi phí vận hành, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ sau khi sáp nhập để tận dụng hiệu quả kinh tế quy mô, tránh trùng lặp chi phí.

Về quy mô ngân hàng: Kết quả cho thấy các NHTM lớn thường tận dụng hiệu quả nguồn vốn, khả năng quản lý rủi ro và chi phí hoạt động tốt hơn, dẫn đến suất sinh lời tài sản cao hơn. Chính sách phát triển ngân hàng nên khuyến khích mở rộng quy mô một cách hợp lý, đồng thời nâng cao năng lực quản trị, tối ưu hóa cơ cấu vốn và chi phí.

Việc áp dụng công nghệ hiện đại, cải thiện quy trình quản trị rủi ro và nâng cao năng lực nhân sự sẽ giúp các ngân hàng quy mô lớn thực sự chuyển hóa tiềm năng thành lợi nhuận bền vững, đảm bảo an toàn hệ thống tài chính.

Về tỷ lệ huy động vốn: Kết quả cho thấy việc duy trì tỷ lệ vốn quá cao có thể làm giảm suất sinh lời tài sản, do NHTM phải gánh chi phí lãi vay lớn trong khi chưa phân bổ hiệu quả nguồn vốn này vào các hoạt động cho vay hay đầu tư sinh lợi. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và chi phí vốn ngày càng tăng, NHTM cần cơ cấu lại danh mục nguồn vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng và phân bổ vốn vào các lĩnh vực có khả năng sinh lời cao hơn. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ quản trị nguồn vốn và thanh khoản theo thời gian thực sẽ giúp ngân hàng kiểm soát chi phí, tối ưu dòng vốn, vừa đảm bảo an toàn hệ thống vừa nâng cao lợi nhuận. Đây cũng là yếu tố then chốt trong bối cảnh

sáp nhập, khi sự hợp nhất quy mô lớn thường kéo theo áp lực huy động và biến động vốn đáng kể.

Về hình thức sở hữu: NHTM có vốn Nhà nước thường chịu ràng buộc bởi nhiệm vụ chính sách và cơ chế quản trị kém linh hoạt, dẫn đến hiệu quả sinh lời thấp hơn. Để khắc phục, cần cải cách mạnh mẽ cơ chế quản trị doanh nghiệp, tăng tính minh bạch và áp dụng chuẩn mực quản lý rủi ro hiện đại (Basel III, IFRS 9). Các NHTM quốc doanh cần tiên phong trong chuyển đổi số và hiện đại hóa hạ tầng công nghệ, giảm chi phí vận hành và nâng cao hiệu quả. Trong quá trình sáp nhập, Nhà nước nên định hướng vai trò của các NHTM nhà nước theo hướng giữ ổn định hệ thống và hỗ trợ phát triển kinh tế vùng, đồng thời thúc đẩy cơ chế khuyến khích hiệu quả tài chính, để tránh tình trạng mở rộng quy mô nhưng không cải thiện được suất sinh lời tài sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Elsas, R., Hackethal, A., & Holzhauser, M., “The anatomy of bank diversification”, *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287, 2010.
- [2] Baele, L., De Jonghe, O., & Vander Venet, R., “Does the stock market value bank diversification?”, *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023, 2007. DOI: 10.1016/j.jbankfin.2006.08.003
- [3] Stiroh, K.J., “Diversification in banking: Is noninterest income the answer?”, *J. Money Credit Bank*, 36(5), 853–882, 2004.
- [4] Stiroh, K. J., & Rumble, A., “The dark side of diversification: The case of US financial holding companies”, *Journal of banking & finance*, 30(8), 2131-2161, 2006. DOI: 10.1016/j.jbankfin.2005.04.030
- [5] Meslier, C., Tacneng, R., & Tarazi, A., “Is bank income diversification beneficial? Evidence from an emerging economy”, *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 31, 97-126, 2014. DOI: 10.1016/j.intfin.2014.03.007
- [6] Sanya, S., & Wolfe, S., “Can banks in emerging economies benefit from revenue diversification?”, *Journal of financial services research*, 40, 79-101, 2011.
- [7] Maudos, J., “Income structure, profitability and risk in the European banking sector: The impact of the crisis”, *Research in International Business and Finance*, 39, 85-101, 2017. DOI: 10.1016/j.ribaf.2016.07.034
- [8] Rose, P. S., & Hudgins, S. C., “*Bank management and financial services*”. McGraw-Hill companies, 2008.
- [9] Mercieca, S., Schaeck, K., Wolfe, S., “Small European banks: benefits from diversification?”, *J. Bank. Finance* 31, 1975–1998, 2007. DOI: 10.1016/j.jbankfin.2007.01.004
- [10] Chiorazzo, V., Milani, C., & Salvini, F., “Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks”, *Journal of financial services research*, 33(3), 181-203, 2008.
- [11] Markowitz, H. M., “Portfolio theory: as I still see it”, *Annu. Rev. Financ. Econ.*, 2(1), 1-23, 2010. DOI: 10.1146/annurev-financial-011110-134602
- [12] Goold, M., & Campbell, A., “Desperately seeking synergy”, *Harvard business review*, 76(5), 131-143, 1998.
- [13] Bapat, D., & Sagar, M., “Examining relationship of income diversification, asset quality with bank profitability: implication for indian banks”, *Indore Management Journal*, 8(1), 11-11, 2015.
- [14] Ahamed, M.M., “Asset quality, non-interest income, and bank profitability: Evidence from Indian banks”, *Economic Modelling*, 63, 1-14, 2017. DOI: 10.1016/j.econmod.2017.01.016
- [15] Sawada, M., “How does the stock market value bank diversification? Empirical evidence from Japanese banks”, *Pacific-Basin Finance Journal*, 25, 40-61, 2013. DOI: 10.1016/j.pacfin.2013.08.001
- [16] Gujarati, D. N., & Porter, D., “*Basic Econometrics (5th ed.)*”. New York: McGraw-Hill Irwin, 2009.